SFC
Vững bước cùng bạn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN
146E NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH - PHƯỜNG PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

❋ ❋ ❋ ❋

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01/ NĐ: 2025-2026

(Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025)

NƠI GỞI: ……..

Ký bởi đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN
Ký ngày: 20/01/2026 09:59:21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**122.295.115.923**	**167.381.378.146**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**17.864.672.438**	**73.921.137.970**
1. Tiền	111		17.864.672.438	10.921.137.970
2. Các khoản tương đương tiền	112			63.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**71.000.000.000**	**70.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		71.000.000.000	70.000.000.000
III. Các khoản phải thu	**130**		**9.345.321.032**	**8.885.023.218**
1. Phải thu khách hàng	131	5.2	5.326.899.415	5.578.366.779
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	1.474.103.680	1.412.414.400
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136	5.4	2.544.317.937	1.894.242.039
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**23.478.088.797**	**13.275.963.935**
1. Hàng tồn kho	141	5.5	23.478.088.797	13.275.963.935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**607.033.656**	**1.299.253.023**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	607.033.656	1.299.253.023
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**110.860.229.029**	**110.399.822.744**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.000.000**	**5.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216	5.7	5.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**60.650.091.009**	**60.466.812.581**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	13.788.369.467	13.008.833.089
- Nguyên giá	222		69.808.656.499	68.326.334.226
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(56.020.287.032)	(55.317.501.137)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	46.861.721.542	47.457.979.492
- Nguyên giá	228		69.157.880.865	69.157.880.865
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(22.296.159.323)	(21.699.901.373)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**5.10**	**33.480.685.082**	**33.787.871.414**
- Nguyên giá	231		49.984.191.858	49.984.191.858
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(16.503.506.776)	(16.196.320.444)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**5.11**	**915.900.909**	**915.900.909**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		915.900.909	915.900.909
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.12**	**6.429.667.600**	**6.429.667.600**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.296.000.000	10.296.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.866.332.400)	(3.866.332.400)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.378.884.429**	**8.794.570.240**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	5.368.044.937	4.899.428.041
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.14	4.010.839.492	3.895.142.199
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**233.155.344.952**	**277.781.200.890**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**64.827.193.881**	**94.760.209.240**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**60.270.689.781**	**90.283.705.140**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	13.628.068.373	6.801.493.234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.17	512.561.682	787.266.741
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	19.261.981.345	21.474.561.047
4. Phải trả công nhân viên	314		2.243.561.100	6.938.575.028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	867.443.274	693.452.561
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.20	220.566.521	220.566.522
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.21	20.947.056.618	20.825.614.486
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.22		29.908.400.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.23	2.589.450.868	2.633.775.521
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.556.504.100**	**4.476.504.100**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.24	4.556.504.100	4.476.504.100
4. Vay và nợ dài hạn	338			

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**168.328.151.071**	**183.020.991.650**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.25**	**168.328.151.071**	**183.020.991.650**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		112.914.590.000	112.914.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112.914.590.000	112.914.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.243.168.730	9.243.168.730
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.398.471.894	39.398.471.894
8. Quỹ khác thuộc vốn sở hữu	420			
9. Lợi nhuận chưa phân phối	421		6.771.920.447	21.464.761.026
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.915.752.861	1.623.227.525
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		4.856.167.586	19.841.533.501
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**233.155.344.952**	**277.781.200.890**

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Phụ Trách Phòng KTTC	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Ngọc Tú	Nguyễn Tấn Nghĩa	LÊ TUẤN VŨ

M.S.D.N: 0300[illegible]-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN
Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN
146E Nguyễn Đình Chính, Phường Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31/12/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ tháng 10/2025 Đến tháng 12/2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ tháng 10/2025 Đến tháng 12/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	374.710.660.872	378.271.996.139	374.710.660.872	378.271.996.139
2. Các khoản giảm trừ	02		35.036.318	26.159.582	35.036.318	26.159.582
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		374.675.624.554	378.245.836.557	374.675.624.554	378.245.836.557
4. Giá vốn bán hàng	11	6.2	353.612.919.982	353.803.931.288	353.612.919.982	353.803.931.288
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.062.704.572	24.441.905.269	21.062.704.572	24.441.905.269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.643.610.447	1.329.596.502	1.643.610.447	1.329.596.502
7. Chi phí tài chính	22	6.4	237.016.671	339.619.123	237.016.671	339.619.123
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		237.016.671	339.619.123	237.016.671	339.619.123
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	12.783.862.766	14.060.700.231	12.783.862.766	14.060.700.231
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3.128.080.290	4.365.201.979	3.128.080.290	4.365.201.979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6.557.355.292	7.005.980.438	6.557.355.292	7.005.980.438
11. Thu nhập khác	31	6.7	7.564.372	1.629.942	7.564.372	1.629.942
12. Chi phí khác	32	6.8		186.755		186.755
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.564.372	1.443.187	7.564.372	1.443.187
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.564.919.664	7.007.423.625	6.564.919.664	7.007.423.625
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.514.481.227	1.575.719.369	1.514.481.227	1.575.719.369
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(115.697.293)	(115.697.293)	(115.697.293)	(115.697.293)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.166.135.730	5.547.401.549	5.166.135.730	5.547.401.549
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.11	430	444	430	444
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		430	444	430	444

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Phụ Trách Phòng KTTC	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên,đóng dấu)*
Trần Thị Ngọc Tú	Nguyễn Tấn Nghĩa	LÊ TUẤN VŨ

M.S.D.N: 0300631013-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN
Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***6.564.919.664***	***7.007.423.625***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.640.502.904	1.701.702.304
-	Các khoản dự phòng	03	-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.645.462.299)	(1.329.596.502)
-	Chi phí lãi vay	06	237.016.671	339.619.123
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***6.796.976.940***	***7.719.148.550***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	55.962.384	(468.286.975)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.202.124.862)	361.248.770
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	473.648.816	(837.398.444)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	223.602.471	210.297.224
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(256.190.824)	(333.372.906)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.950.239.821)	(1.255.970.413)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(707.820.662)	(157.644.729)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(5.566.185.558)***	***5.238.021.077***
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(1.413.627.800)	(454.757.232)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.851.852	-
3.	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.000.000.000)	(16.121.738.304)
4.	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.024.383.049	1.120.387.871
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.387.392.899)***	***(15.456.107.665)***
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	68.431.833.516	116.047.363.246
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(98.340.233.516)	(112.701.709.804)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.194.487.075)	(16.851.352.125)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(49.102.887.075)***	***(13.505.698.683)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(56.056.465.532)**	**(23.723.785.271)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**73.921.137.970**	**137.503.957.987**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**17.864.672.438**	**113.780.172.716**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Phụ Trách Phòng KTTC	Tổng giám đốc
Trần Thị Ngọc Tú	Nguyễn Tấn Nghĩa	Lê Tuấn Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến 30 tháng 09 năm 2026.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0300631013, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 8 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 13 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ:	112.914.590.000 VND
	(Một trăm mười hai tỷ chín trăm mười bốn triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng)
Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND
Tổng số cổ phần:	11.291.459 cổ phần
Mã chứng khoán:	SFC
Sàn giao dịch:	Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo pháp luật của Công ty:

Ông Lê Tuấn Vũ:	Tổng Giám Đốc
Ông Lê Trọng Hiếu:	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn, Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê bất động sản và các dịch vụ khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng xăng dầu số 4	167 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh
2. Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng xăng dầu số 5	234 Bạch Đằng, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng xăng dầu số 6	Số 262 đường Trần Não, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng xăng dầu số 8	135 Nơ Trang Long, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng xăng dầu số 9	52 Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng xăng dầu số 19	247 Lê Quang Định, Phường Hạnh Thông, Thành phố Hồ Chí Minh
7. Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng xăng dầu số 10	784 Hậu Giang, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh
8. Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng xăng dầu số 11	186 Tô Hiến Thành, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh
9. Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng xăng dầu số 12	912 Võ Văn Kiệt, Phường An Đông, Thành phố Hồ Chí Minh
10. Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng xăng dầu số 13	118 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
11. Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng xăng dầu số 21	Lô V1 KCN Lê Minh Xuân, xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh
12. Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng xăng dầu số 3	16A Quốc lộ 22, Phường Trung Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh
13. Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng xăng dầu số 16	260A Lạc Long Quân, Phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh
14. Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng xăng dầu số 17	401A Trường Chinh, Phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
15. Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng xăng dầu số 18	A21 Quang Trung, Phường Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
16. Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng xăng dầu số 20	387A Lê Văn Khương, Phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh
17. Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng xăng dầu số 24	64 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
18. Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn - Cửa hàng xăng dầu số 25	599 Trường Chinh, Phường Tân Sơn Nhì, Thành phố Hồ Chí Minh
19. Kho xăng dầu 30/4	26 Chuyên Dùng 9, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh
20. Cửa hàng kinh doanh Gas (LPG)	263 Nguyễn Duy, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh
21. Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn – Nhà hàng Mười Tám	18 Nguyễn Huy Tự, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh
22. Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng Dầu nhờn 825	825 Hậu Giang, Phường BÌnh Phú Thành phố Hồ Chí Minh

23. Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng bán nhớt và rửa xe	118 Hậu Giang, Phường Bình Tây, Thành phố Hồ Chí Minh
24. Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng bán nhớt và rửa xe	1438 Phạm Thế Hiển, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh
25. Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh dầu nhờn 103	103 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh.
26. Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh dầu nhờn 406	406 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
27. Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh xăng dầu 456	456 Trần Hưng Đạo, Phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh
28. Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh dầu nhờn 263	263 Ngô Quyền, Phường Diên Hồng, Thành phố Hồ Chí Minh
29. Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh dầu nhờn 138	138B Trần Phú, Phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh
30. Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh dầu nhờn 89	M5 Lê Hoàng Phái, Phường Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
31. Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn – Cửa hàng kinh doanh dầu nhờn 67	67 Phú Thọ, Phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm sau.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:
Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho của xăng, dầu, nhớt được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho của bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê mặt bằng, chi phí sửa chữa và chi phí khác đã phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 07 đến 10 năm.

Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Giá mua của chương trình phần mềm mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất	48 – 50
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 – 50

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu
Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần
Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ
Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi bán cổ phiếu quỹ, các khoản chi phí liên quan được giảm trừ số tiền thu được và phản ánh tăng vốn chủ sở hữu.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ, cho thuê mặt bằng

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính
Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	Cổ đông lớn
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Tiền mặt	3.948.452.759	4.119.823.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.916.219.679	6.801.214.770
Tiền đang chuyển - VND		
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		63.000.000.000
	17.864.672.438	**73.921.037.970**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng ⇨ 12 tháng - NH Thương mại	71.000.000.000	70.000.000.000
	71.000.000.000	**70.000.000.000**

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
- Phải thu khách hàng Xăng dầu, Dầu nhờn	5.134.891.334	5.335.369.927
- Phải thu khách hàng dịch vụ kho bãi	186.000.000	236.184.000
- Phải thu dịch vụ khác	6.008.081	6.812.852
	5.326.899.415	**5.578.366.779**

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Trả trước cho người bán	1.474.103.680	1.412.414.400
Cộng	**1.474.103.680**	**1.412.414.400**

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
- Phải thu tiền lãi ngân hàng	2.488.572.602	1.869.345.204
- Tạm ứng công nhân viên	32.716.032	1.557.032
- Các khoản phải thu khác	23.029.303	23.339.803
	2.544.317.937	**1.894.242.039**

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Nguyên liệu, vật liệu	75.481.088	68.253.654
Công cụ, dụng cụ	22.910.000	16.590.000
Hàng hóa (*)	23.379.697.709	13.191.120.281
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**23.478.088.797**	**13.275.963.935**

(*) Chi tiết hàng hóa:

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
- Xăng	17.579.939.487	9.182.914.622
- Dầu DO	4.929.407.939	2.881.327.614
- Dầu nhờn	870.350.283	1.126.878.045
	23.379.697.709	**13.191.120.281**

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	551.751.977	1.286.812.556
Chi phí Công cụ dụng cụ	55.281.679	12.440.467
	607.033.656	**1.299.253.023**

5.7 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Phải thu dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	**5.000.000**

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	34.683.924.372	22.822.841.125	2.341.945.454	8.477.623.275	68.326.334.226
2. Tăng trong năm		1.516.595.000			1.516.595.000
3. Thanh lý				34.272.727	34.272.727
4. Số cuối kỳ	**34.683.924.372**	**24.339.436.125**	**2.341.945.454**	**8.443.350.548**	**69.808.656.499**
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	24.898.568.608	22.021.775.854	2.315.573.324	6.081.583.351	55.317.501.137
2. Khấu hao	451.563.378	116.675.632	26.372.130	142.447.482	737.058.622
3. Thanh lý				34.272.727	34.272.727
3. Số cuối kỳ	**25.350.131.986**	**22.138.451.486**	**2.341.945.454**	**6.189.758.106**	**56.020.287.032**
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/10/2025	**9.785.355.764**	**801.065.271**	**26.372.130**	**2.396.039.924**	**13.008.833.089**
Tại ngày 31/12/2025	***9.333.792.386***	***2.200.984.639***		***2.253.592.442***	***13.788.369.467***

- *Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33,301,180,682 Đồng*

5.9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	CT.Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	67.316.740.865	1.841.140.000	69.157.880.865
2. Tăng trong kỳ			
4. Số cuối kỳ	**67.316.740.865**	**1.841.140.000**	**69.157.880.865**
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	20.221.375.812	1.478.525.561	21.699.901.373
2. Khấu hao	581.170.242	15.087.708	596.257.950
4. Số cuối kỳ	**20.802.546.054**	**1.493.613.269**	**22.296.159.323**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày 01/10/2025	**47.095.365.053**	**362.614.439**	**47.457.979.492**
2. Tại ngày 31/12/2025	**46.514.194.811**	**347.526.731**	**46.861.721.542**

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 764-93, tờ bản đồ số 21, Lô V1, Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian sử dụng đến ngày 09/11/2047.

- Quyền sử dụng đất tại 1A Phạm Ngọc Thạch, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian sử dụng đến ngày 01/01/2046.

5.10 Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà Cửa	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	17.313.043.291	32.671.148.567	49.984.191.858
2. Số cuối năm	**17.313.043.291**	**32.671.148.567**	**49.984.191.858**
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	5.054.597.515	11.141.722.929	16.196.320.444
2.Tăng trong năm	87.815.538	219.370.794	307.186.332
3. Số cuối kỳ	**5.142.413.053**	**11.361.093.723**	**16.503.506.776**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày 01/10/2025	**12.258.445.776**	**21.529.425.638**	**33.787.871.414**
2. Tại ngày 31/12/2025	**12.170.630.238**	**21.310.054.844**	**33.480.685.082**

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025 như sau :

Danh mục	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Gía trị còn lại
Quyền sử dụng đất 31 Nguyễn An Khương, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	8.261.909.184	2.565.991.076	5.695.918.108
Quyền sử dụng đất 525 Trần Hưng Đạo Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	9.332.018.107	2.857.305.977	6.474.712.130
Công trình siêu thị Co-op Bình Triệu	23.962.872.071	8.093.795.352	15.869.076.719
Công trình XD 146E Nguyễn Đình Chính (phần cho thuê)	8.427.392.496	2.986.414.371	5.440.978.125
CỘNG	**49.984.191.858**	**16.503.506.776**	**33.480.685.082**

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch	915.900.909	915.900.909
Cộng	**915.900.909**	**915.900.909**

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Đầu tư cổ phiếu (*)	10.296.000.000	10.296.000.000
	10.296.000.000	**10.296.000.000**

(*) Đầu tư cổ phiếu

- Công ty Cổ phần Cà phê Petec	296.000.000	296.000.000
	(# 29.200 cổ phiếu)	*(# 29.200 cổ phiếu)*
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	10.000.000.000	10.000.000.000
	(# 625.000 cổ phiếu)	*(# 625.000 cổ phiếu)*

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Dự phòng giảm giá Công ty CP ĐT Phát triển Gia Định	3.750.000.000	3.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư Cty CP Cà phê Petec	116.332.400	116.332.400
	3.866.332.400	**3.866.332.400**

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ do đưa vào CP	Số cuối kỳ
- Thuê mặt bằng	2.265.000.000		111.000.000	2.154.000.000
- Chi phí sửa chữa nhỏ, thiết kế, kiểm định, thương hiệu	1.642.318.150	618.376.506	280.502.715	1.980.191.941
- Chi phí CCDC đồ dùng khác	930.727.190	320.517.038	201.520.377	1.049.723.851
- Chi phí khác	61.382.701	138.068.000	15.321.556	184.129.145
CỘNG	**4.899.428.041**	**1.076.961.544**	**608.344.648**	**5.368.044.937**

5.14 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*Chi phí quyền sử dụng đất 1A Phạm Ngọc Thạch)*	4.010.839.492	3.895.142.199
	4.010.839.492	**3.895.142.199**

5.16 Phải trả người bán

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	12.210.730.000	5.363.130.000
Phải trả các nhà cung cấp khác		
- Công ty cổ phần Dầu nhờn S.T.S	269.259.833	494.710.939
- Phải trả NCC vận chuyển	907.777.800	857.228.400
- Phải trả NCC, mua sắm TSCĐ	3.909.600	3.909.600
- Phải trả nhà cung cấp khác	236.391.140	82.514.295
	13.628.068.373	**6.801.493.234**

5.17 Người mua trả tiền trước

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Người mua trả trước	512.561.682	787.266.741
	512.561.682	**787.266.741**

5.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT	2.237.187.394	3.825.203.418	(5.137.042.658)	925.348.154
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.578.728.520	1.514.481.227	(1.950.239.821)	1.142.969.926
- Thuế thu nhập cá nhân	31.982.491	527.261.776	(248.330.281)	310.913.986
- Thuế bảo vệ môi trường	12.831.833.516	40.255.953.020	(39.429.683.097)	13.658.103.439
- Thuế đất phi nông nghiệp	122.043.347	122.043.347	(122.043.346)	122.043.348
- Thuế môn bài				
- Tiền thuê đất	4.672.785.779	3.433.454.168	(5.003.637.455)	3.102.602.492
CỘNG	**21.474.561.047**	**49.678.396.956**	**(51.890.976.658)**	**19.261.981.345**

a- Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế suất 20%

b- Thuế thu giá trị gia tăng ('GTGT")

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ: cho hàng hóa tiêu thụ trong nước là 10%, kinh doanh dịch vụ là 8% - 10%.

c- Thuế thu bảo vệ môi trường

Công ty nộp thuế bảo vệ môi trường với các mức phí sau:

- Xăng, trừ etanol 2.000 VNĐ/lít
- Dầu diezel 1.000 VNĐ/lít

d- Tiền thuê đất

Tiền thuê đất nộp theo thông báo cơ quan thuế

e- Các loại thuế khác

Công ty kê khai nộp theo quy định

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế

Phải trả người lao động

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Phải trả tiền lương	2.093.561.100	6.792.265.028
Phải trả tiền cơm	150.000.000	146.310.000
	2.243.561.100	**6.938.575.028**

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn :

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
- Chi phí lãi vay		19.174.153
- Chi phí phải trả khác	867.443.274	674.278.408
	867.443.274	**693.452.561**

5.20 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	220.566.521	220.566.522
	220.566.521	**220.566.522**

5.21 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Đô Thành – hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	16.303.268.195	16.303.268.195
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.290.640.000	4.220.640.000
Kinh phí công đoàn	28.466.000	90.396.000
Cổ tức phải trả	*16.361.140*	15.367.915
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	*308.321.283*	195.942.376
	20.947.056.618	**20.825.614.486**

5.22 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Vay ngắn hạn		29.908.400.000
		29.908.400.000

5.23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số dư đầu năm	Trích lập trong năm (*)	Chi trong năm	Số dư cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.087.663.732	154.984.072	(350.370.000)	892.277.804
Quỹ phúc lợi	796.819.173	154.984.072	(77.450.662)	874.352.583
Quỹ hoạt động và thưởng HĐQT	139.292.616	353.527.865	(280.000.000)	212.820.481
Quỹ khen thưởng hoạt động kinh doanh	610.000.000			610.000.000
CỘNG	**2.633.775.521**	**663.496.009**	**(707.820.662)**	**2.589.450.868**

(*)Trong kỳ tạm trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và trích quỹ khen thưởng HĐQT từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số :30/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/12/2025

5.24 Nợ Dài hạn

Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
• Liên hiệp HTX Thương mại TP. Hồ Chí Minh (Sài Gòn Co.op)	2.361.824.100	2.361.824.100
• Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Đô Thành (*)	1.500.000.000	1.500.000.000
• Các đối tượng khác	694.680.000	614.680.000
	4.556.504.100	**4.476.504.100**

5.25 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

5.25.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
1. Tại ngày 01/10/2024	**112.914.590.000**	**9.220.495.600**	**(1.414.603.444)**	**39.398.471.894**	**18.475.456.025**	**178.594.410.075**
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					5.547.401.549	5.547.401.549
- Lợi nhuận giảm trong kỳ					(17.406.968.654)	(17.406.968.654)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi					*(554.740.154)*	*(554.740.154)*
+ Chi cổ tức năm 2024					*(16.852.228.500)*	*(16.852.228.500)*
2. Tại ngày 31/12/2024	**112.914.590.000**	**9.220.495.600**	**(1.414.603.444)**	**39.398.471.894**	**6.615.888.920**	**166.734.842.970**
3. Tại ngày 01/10/2025	**112.914.590.000**	**9.243.168.730**		**39.398.471.894**	**21.464.761.026**	**183.020.991.650**
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					5.166.135.730	5.166.135.730
- Lợi nhuận giảm trong kỳ					(19.858.976.309)	(19.858.976.309)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					*(309.968.144)*	*(309.968.144)*
+ Quỹ khen thưởng HĐQT					*(353.527.865)*	*(353.527.865)*
+ Chi cổ tức năm 2025					*(19.195.480.300)*	*(19.195.480.300)*
4. Tại ngày 31/12/2025	**112.914.590.000**	**9.243.168.730**	**0**	**39.398.471.894**	**6.771.920.447**	**168.328.151.071**

5.25.b *Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu :*

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Công ty cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	57.586.340.000	57.586.340.000
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	22.597.080.000	22.597.080.000
Vốn góp của các đối tượng khác :	32.731.170.000	32.731.170.000
Cộng	**112.914.590.000**	**112.914.590.000**

5.25.c *Cổ phiếu*

	Số Lượng Cổ Phần	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	**Ngày 01 tháng 10 năm 2025**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.291.459	11.291.459
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11.291.459	11.291.459
Cổ phiếu phổ thông	*11.291.459*	*11.291.459*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.291.459	11.291.459
Cổ phiếu phổ thông	*11.291.459*	11.291.459

5.25.d *Lợi nhuận chưa phân phối*

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến đầu năm	1.915.752.861	1.623.227.525
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	4.856.167.586	19.841.533.501
Lợi nhuận chưa phân phối	**6.771.920.447**	**21.464.761.026**

5.25.e *Phân phối lợi nhuận*

- Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2025 và tạm trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2026 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 30/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 12 năm 2025, chi tiết như sau:

  + Trả cổ tức năm 2025 (17%/mệnh giá) 19.195.480.300

  + Tạm trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi năm tài chính 2026 309.968.144

- Công ty trích quỹ hoạt động và khen thưởng HĐQT từ lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2025 theo NQ Số 30/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 12 năm 2025: 353.527.865 đồng

5.25.f *Các quỹ của doanh nghiệp*

	31/12/2025 VND	01/10/2025 VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.376.630.387	2.494.482.905
- Quỹ hoạt động và thưởng HĐQT	212.820.481	139.292.616
- Quỹ đầu tư phát triển	39.398.471.894	39.398.471.894

5.26 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 :

Nợ khó đòi đã xử lý : 759.376.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa (*)	372.017.946.193	373.013.753.326
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.692.714.679	5.258.242.813
	374.710.660.872	**378.271.996.139**

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại	(35.036.318)	(26.159.582)
	(35.036.318)	**(26.159.582)**
c. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**374.675.624.554**	**378.245.836.557**
Doanh thu trên đã loại trừ thuế BVMT phát sinh là:	*40.255.953.020*	*40.739.701.883*

6.2 Giá vốn hàng hóa

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
- Giá vốn xuất bán hàng hóa	353.305.733.650	353.496.744.956
- Giá vốn kinh doanh dịch vụ, mặt bằng	307.186.332	307.186.332
Cộng	**353.612.919.982**	**353.803.931.288**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi	1.643.610.447	1.329.596.502

6.4 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	237.016.671	339.619.123
Cộng	**237.016.671**	**339.619.123**

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí nhân viên	5.989.337.969	6.145.876.069
Chi phí công cụ dụng cụ	269.697.043	284.954.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	687.957.274	724.180.537
Chi phí thuê đất, thuê CHXD	3.996.480.056	5.053.054.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	594.747.405	559.556.254
Chi phí khác	1.245.643.019	1.293.077.996
Cộng	**12.783.862.766**	**14.060.700.231**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí nhân viên	1.255.100.500	2.737.013.036
Chi phí công cụ dụng cụ	35.011.223	22.841.116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	645.359.298	670.335.435
Chi phí thuê đất	83.774.112	75.021.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.940.267	162.930.989
Chi phí khác	911.894.890	697.060.193
Cộng	**3.128.080.290**	**4.365.201.979**

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
- Thanh lý CCDC, TSCĐ	3.703.704	
- Thu nhập hoa hồng bảo hiểm	3.860.418	1.617.309
- Thu nhập khác (*)	250	12.633
Cộng	**7.564.372**	**1.629.942**

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Phạt chậm nộp và phạt VPHC		186.755
Cộng		**186.755**

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chỉ tiêu	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 (VND)	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 (VND)
1- Lợi nhuận kế toán trước thuế	**6.564.919.664**	**7.007.423.625**
2- Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế	1.007.486.466	871.173.221
3- Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế (3)=(1)+(2)	7.572.406.130	7.878.596.846
4- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành[(4)=(3)*20%]	**1.514.481.227**	**1.575.719.369**

6.10 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(115.697.293)	(115.697.293)
Cộng	**(115.697.293)**	**(115.697.293)**

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 (VND)	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 (VND)
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**5.166.135.730**	**5.547.401.549**
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm (tạm trích quỹ phúc lợi quỹ khen thưởng)	*(309.968.144)*	*(554.740.154)*
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**4.856.167.586**	**4.992.661.395**
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.291.459	11.291.459
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**430**	**444**

6.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí nhân công	7.244.438.469	8.882.889.105
Chi phí công cụ dụng cụ	304.708.266	307.795.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.640.502.904	1.701.702.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.871.941.840	5.850.563.304
Chi phí khác	2.157.537.909	1.990.138.189
Cộng	**16.219.129.388**	**18.733.088.542**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Chi khác từ hoạt động kinh doanh

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
- Chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(427.820.662)	(157.644.729)
- Chi từ quỹ hoạt động và thưởng HĐQT	(280.000.000)	
Cộng	**(707.820.662)**	**(157.644.729)**

7.2 Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường tại các Ngân hàng	68.431.833.516	116.047.363.246
Cộng	**68.431.833.516**	**116.047.363.246**

7.3 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường tại các Ngân hàng	(98.340.233.516)	(112.701.709.804)
Cộng	**(98.340.233.516)**	**(112.701.709.804)**

7.4 Các giao dịch không bằng tiền khác

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch cho hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính loại trừ khoản phải thu phải trả như sau :

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả nhà cung cấp TSCĐ, XDCBDD	3.909.600	3.909.600
- Phải thu lãi tiền gởi ngân hàng	2.488.572.602	1.869.345.204
- Phải trả cổ tức	16.361.140	15.367.915
- Phải trả lãi vay		19.174.153

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
• Thù lao Hội đồng quản trị	510.000.000	373.500.000
• Lương, thưởng và các khoản phụ cấp của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	365.134.993	536.706.489
• Chia cổ tức	2.421.386.500	2.136.517.500
	3.296.521.493	**3.046.723.989**

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt
Công ty không có số dư phải thu/ (phải trả) với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Công ty cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Bán hàng (*)	45.673.427	42.972.752
	Mua hàng (*)	360.473.185.177	349.565.881.826

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2025 VND	1/10/2025 VND
Công ty cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Phải thu	16.262.610	19.822.750
	Phải trả	12.210.730.000	5.363.130.000

(*)*Các giá trị giao dịch mua bán hàng trên là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tang*

Chia cổ tức	Nội dung	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND
Công ty cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Chia cổ tức	9.789.677.800	8.637.951.000
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	Chia cổ tức	3.841.503.600	3.389.562.000

8.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh xăng, dầu, nhớt;
- Cho thuê mặt bằng và dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty trong năm như sau:

	Kinh doanh xăng, dầu, nhớt	**Cho thuê mặt bằng và dịch vụ khác**	**Tổng cộng**
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	371.982.909.875	2.692.714.679	374.675.624.554
Giá vốn hàng bán	353.305.733.650	307.186.332	353.612.919.982
Lợi nhuận gộp	18.677.176.225	2.385.528.347	21.062.704.572

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP	**PHỤ TRÁCH PHÒNG KTTC**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
TRẦN THỊ NGỌC TÚ	**NGUYỄN TẤN NGHĨA**	**LÊ TUẤN VŨ**